

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 203/2017/HSST.

Ngày: 13/6/2017.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Thị Diệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Nhanh - Cán bộ hưu trí Hội luật gia Tp. Hồ Chí Minh.
2. Bà Phan Thị Nghĩa - Cán bộ hưu trí Sở Giáo dục và Đào tạo Tp. Hồ Chí Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đinh Duy Hưng - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 13 tháng 6 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh - số 26 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 184/2017/HSST ngày 05 tháng 4 năm 2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 310/2017/HSST-QĐ ngày 15/5/2017 đối với:

1. Bị cáo: Nguyễn Văn T1; giới tính: Nam; sinh năm: 1969 tại: Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở hiện nay: phường G, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; trình độ văn hoá: 01/12; nghề nghiệp: không; con ông Nguyễn Văn T1 (chết) và bà Huỳnh Thị T (chết); hoàn cảnh gia đình: có vợ và 03 con, đứa lớn nhất sinh năm 1994, nhỏ nhất sinh năm 2000; tiền sự: không; tiền án: không; bị bắt tạm giữ ngày: 23/8/2016 (có mặt).

2. Bị cáo: Phạm Văn T2 (tên gọi khác: C); giới tính: Nam; sinh năm: 1970 tại: Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: Phường E, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; trình độ văn hoá: không; nghề nghiệp: không; con ông Phạm Văn H (chết) và bà Lê Thị N (chết); hoàn cảnh gia đình: có vợ và 03 con, đứa lớn nhất sinh năm 1992, nhỏ nhất sinh năm 1999; tiền sự: không; tiền án: không; bị bắt tạm giữ ngày: 23/8/2016 (có mặt).

3. Bị cáo: Châu Thị H1; giới tính: Nữ; sinh ngày: 02/7/2000 (khi phạm tội bị cáo 16 tuổi 01 tháng 19 ngày) tại: Bạc Liêu; nơi ĐKHKTT: khóm K, xã I,

thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu; quốc tịch: Việt Nam; trình độ văn hoá: 8/12; nghề nghiệp: không; con ông Châu Việt H (1968) và bà Trịnh Kim T (1972); tiền sự: không; tiền án: không; bị bắt tạm giữ ngày: 23/8/2016 (có mặt).

- Người đại diện hợp pháp của bị cáo: Bà Châu Thị Bích T; sinh năm: 1992 - chị ruột của bị cáo (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo: luật sư Trịnh Trọng T; thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

4. Bị cáo Nguyễn Trọng H2; giới tính: Nam; sinh năm: 1982 tại: Hà Tĩnh; nơi cư trú: đường N, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở hiện nay: Phường L, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; trình độ văn hoá: 12/12; nghề nghiệp: không; con ông Nguyễn Đình T (1950) và bà Lê Thị H (1949); tiền sự: không; tiền án: không; bị bắt tạm giữ ngày: 23/8/2016 (có mặt).

5. Bị cáo Dương Văn S; giới tính: Nam; sinh năm 1972 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi ĐKKHKT: Tổ 30, ấp M, xã P, huyện Q, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: Phường E, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; trình độ văn hoá: 02/12; nghề nghiệp: không; con ông Dương Văn N (chết) và bà Trần Thị H (chết); hoàn cảnh gia đình: có vợ và 01 con sinh năm 1994; tiền sự: không; tiền án: không; bị bắt tạm giữ ngày: 23/8/2016 (có mặt).

Người bị hại:

1. Ông Md Arzali Bin Md E; sinh năm 1963 tại Malaysia; tạm trú: đường H, phường B, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2. Ông Zainul Abidin Bin Mat R; sinh năm 1959 tại Malaysia; tạm trú: đường H, phường B, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3. Muhammad Azam Bin A; sinh năm 1993; tạm trú: đường H, phường B, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người có quyền lợi nghĩa, vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị Loan A; sinh năm 1973; nơi cư trú: Phường E, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Ông Huỳnh Văn T3; sinh năm 1994; địa chỉ: Phường F, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3. Ông Hoàng Văn V; sinh năm 1984; địa chỉ: khóm R (tổ S) ấp T, xã lộ U, huyện V, tỉnh Đ(vắng mặt).

4. Công ty TNHH dịch vụ X; trụ sở: Phường D, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Do ông Bùi Duy H - đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 10/8/2016) (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn T1, Phạm Văn T2, Châu Thị H1, Nguyễn Trọng H2 và Dương Văn S bàn bạc tổ chức thực hiện việc chiếm đoạt tài sản của khách du lịch nước ngoài. T1 phân công nhiệm vụ của từng người, cụ thể: T2 có biết tiếng Anh nên có nhiệm vụ mời chào khách nước ngoài đi massage; H1 vào vai gái massage rủ khách đi nhà hàng ăn uống trước khi đi massage; lúc khách tính tiền thì H1 sẽ điện thoại báo cho T1. Khi đó T1, S, H2 sẽ vào phòng đưa hóa đơn viết sẵn với số tiền cao hơn thực tế để chiếm đoạt phần chênh lệch; nếu khách không đồng ý trả tiền theo hóa đơn, cả nhóm đe dọa, hành hung để lấy tiền của khách.

Khoảng 23 giờ, ngày 21/8/2016, khi ba người khách nước ngoài tên Zainul Abidin Bin Mat R, Md Arzali Bin Md E và Muhammad Azam Bin A (đều mang quốc tịch Malaysia) đang đi dạo tại khu vực chợ B Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh thì T2 đến làm quen và gạ ba người khách này đi massage. Ba người này đồng ý với giá 50 myr/người (Ringgit - đôla Malaysia). Khi được T2 báo có khách, T1 chở H1 đến giới thiệu là gái massage và T2 được A trả 50myr tiền hoa hồng. H1 rủ ba người khách đi ăn uống và đón taxi đến nhà hàng A (địa chỉ đường C, phường D, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh), vào phòng số 68, lầu 2. H1 gọi thêm hai tiếp viên nữ là H3 và V (chưa rõ lai lịch) cùng vào phòng 68 tiếp ba người khách quốc tịch Malaysia. Lúc này, T1 về Quận B chở S và H2 đến nhà hàng A, viết sẵn hóa đơn tính tiền. Khoảng 0 giờ 30 phút, ngày 22/8/2016, khi ba người khách kêu tính tiền, H1 điện thoại báo cho T1 biết. T1, S, H2 lên phòng số 68 đưa hóa đơn yêu cầu ba người khách quốc tịch Malaysia thanh toán tiền theo hóa đơn đã chuẩn bị trước đó tổng cộng là 779 USD (đôla Mỹ) và hăm dọa nếu không trả sẽ bị hành hung. Do thấy số tiền quá lớn, ba người khách quốc tịch Malaysia không đồng ý trả. Tuy nhiên, vì sợ bị hành hung, ba người khách ngồi im để T1, H2, S lục túi lấy tiền. H2 lấy 2.800 myr trong túi ông R; T1 lấy 650myr của ông E và S lấy 500myr của ông A. Sau khi lấy tiền, T1 gọi taxi đưa ba người khách quốc tịch Malaysia về khách sạn B đường H, phường B, Quận K, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số tiền cả nhóm chiếm đoạt là 3.950myr, trong khi hóa đơn tính tiền của nhà hàng này tổng cộng 2.256.000 đồng (trong đó tiền thức ăn nước uống là 1.456.000 đồng và tiền phục vụ là 800.000 đồng). Do T1 chỉ có 1.800.000 đồng tiền mặt nên cả nhóm để H1 ở lại nhà hàng ngồi chờ để đi đổi tiền. Khi nhóm T1 đổi tiền về đến nhà hàng thì bị Công an phát hiện bắt giữ và thu giữ vật chứng.

Trong quá trình điều tra, Nguyễn Văn T1, Phạm Văn T2, Châu Thị H1, Nguyễn Trọng H2, Dương Văn S khai nhận tội phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ.

Căn cứ kết luận định giá tài sản số 7126/STC-HĐĐGTS-BVG ngày 12/9/2016 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự cấp thành phố kết luận trị giá 3.950myr theo tỷ giá ngày 22/8/2016 quy ra tiền Việt là: 3.950myr x 5.593,7đ = 22.095.194 đồng (hai mươi hai triệu không trăm chín mươi lăm nghìn một trăm chín mươi bốn đồng).

Tại phiên tòa:

1. Lúc đầu các bị cáo T1, T2, H2, S khai báo quanh co không nhận tội nhưng sau đó các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội đúng như nội dung bản cáo trạng. Các bị cáo khẳng định đây là lần đầu thực hiện hành vi phạm tội.

Người đại diện hợp pháp cho bị cáo H1 là bà Châu Thị Bích T trình bày: vì cuộc sống khó khăn, mẹ bị bệnh, bị cáo bỏ quê lên thành phố mục đích có tiền giúp gia đình, bị cáo còn trẻ, thiếu hiểu biết nên đã thực hiện hành vi phạm tội, mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

2. Bản cáo trạng số 175/CTr-VKS-P2 ngày 03 tháng 4 năm 2017, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố các bị cáo Nguyễn Văn T1, Phạm Văn T2, Châu Thị H1, Nguyễn Trọng H2 và Dương Văn S tội danh “Cưỡng đoạt tài sản” theo khoản 2 Điều 135 Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009). Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ quyền công tố và tranh luận: hành vi của các bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Cưỡng đoạt tài sản” với tình tiết định khung “có tổ chức”, do đó Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị:

+ Mức hình phạt:

- Bị cáo Nguyễn Văn T1 từ 5-6 năm tù.
- Bị cáo Phạm Văn T2 từ 3-4 năm tù.
- Bị cáo Châu Thị H1 từ 1-2 năm tù.
- Bị cáo Nguyễn Trọng H2 từ 3-4 năm tù.
- Bị cáo Dương Văn S từ 4-5 năm tù.

+ Xử lý vật chứng: Tịch thu sung quỹ các điện thoại do bị cáo thực hiện hành vi phạm tội.

Trả lại xe mô tô cho bà Phạm Thị Loan A, trả lại xe mô tô cho Huỳnh Văn T3. Tịch thu chiếc xe mô tô không có giấy tờ và số tiền thu lợi bất chính.

3. Luật sư Trịnh Trọng T2 bào chữa cho bị cáo H1 phát biểu ý kiến: Bị cáo H1 là người chưa thành niên, nhận thức của bị cáo còn nông cạn, bị cáo là “nạn nhân” trong vụ án, bị lôi kéo vào việc phạm tội. Bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ: g, h, k, n, p, q khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự. Đề nghị Hội đồng vận dụng nguyên tắc xét xử khi người chưa thành niên phạm tội để áp dụng một hình phạt nhẹ nhất cho bị cáo cho bị cáo sớm về với gia đình.

Viện kiểm sát tranh luận không chấp nhận tình tiết giảm nhẹ như luật sư đã trình bày. Theo Viện kiểm sát, bị cáo H1 chỉ được áp dụng 01 tình tiết giảm nhẹ là điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự.

4. Các bị cáo nói lời sau cùng:

- Bị cáo T1: bị cáo thấy hối hận, xin xem xét, giảm nhẹ hình phạt.
- Bị cáo T2: bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội, xin xem xét, giảm nhẹ hình phạt.

- Bị cáo H1: bị cáo thấy việc làm của mình là sai trái, vi phạm pháp luật, xin xem xét, giảm nhẹ hình phạt.
- Bị cáo H2: bị cáo hối hận, xin xem xét, giảm nhẹ hình phạt.
- Bị cáo S: xin xem xét, giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

1. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, luật sư, bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị cáo chưa thành niên không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã được thực hiện đều đúng với quy định của pháp luật.

2. Lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các lời khai tại cơ quan điều tra của các bị cáo, người bị hại người làm chứng và những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định: Các bị cáo đã thực hiện hành vi dùng thủ đoạn uy hiếp tinh thần để chiếm đoạt tài sản của 03 người nước ngoài mang quốc tịch Malaysia là Zainul Abidin Bin Mat R, Md Arzali Bin Md E và Muhammad Azam Bin A.

Hành vi của các bị cáo không chỉ xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp được pháp luật bảo vệ mà còn làm ảnh hưởng đến trật tự trị an xã hội, gây tâm lý hoang mang lo sợ cho du khách quốc tế đến Việt Nam, ảnh hưởng uy tín của đất nước, của dân tộc trên trường quốc tế. Các bị cáo đều có năng lực trách nhiệm hình sự, đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự. Các bị cáo cố ý cùng thực hiện tội phạm nên trong vụ án có tính đồng phạm. Các bị cáo có tổ chức, bàn bạc, chuẩn bị, phân công vai trò của từng người trong việc thực hiện hành vi phạm tội.

Điều 135 Bộ luật Hình sự quy định: “1. Người nào đe dọa sẽ dùng vũ lực hoặc có thủ đoạn khác uy hiếp tinh thần người khác nhằm chiếm đoạt tài sản, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a) Có tổ chức;
- ...”.

Hành vi của các bị cáo đã đủ các yếu tố cấu thành tội “Cưỡng đoạt tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại Điều 135 Bộ luật Hình sự.

Do đó, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố các bị cáo

tội danh “Cưỡng đoạt tài sản” theo điểm a khoản 2 Điều 135 Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) là đúng quy định của pháp luật.

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, nên cần áp dụng hình phạt tương xứng không chỉ nhằm mục đích giáo dục nhận thức của các bị cáo mà còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng chống tội phạm. Đồng thời, khi quyết định hình phạt Hội đồng xét xử căn cứ trên cơ sở áp dụng Điều 20, Điều 53 Bộ luật Hình sự về đồng phạm và quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm.

Trong vụ án này, bị cáo T1 vừa là người thực hành, vừa là người chủ mưu, rủ rê, phân công việc thực hiện tội phạm, thể hiện vai trò cầm đầu, ngoan cố trong việc khai nhận hành vi phạm tội cũng như nhân thân của bị cáo, chỉ khi có đủ căn cứ bị cáo mới thừa nhận nhân thân và hành vi phạm tội. Bị cáo T1 còn có tình tiết tăng nặng là “xúi giục người chưa thành niên phạm tội” theo quy định tại điểm n khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự do bị cáo H1 chưa tròn 18 tuổi. Những tiền án, tiền sự của bị cáo đã được xóa theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo T2, H2, S, H1 đều được phân công nhiệm vụ, vai trò thực hành cụ thể trong quá trình tổ chức thực hiện tội phạm. Viện kiểm sát xác định bị cáo T2 ở vai trò giúp sức là chưa chính xác. Đối với 04 bị cáo này có vai trò như nhau, hành vi của bị cáo này tạo tiền đề cho hành vi tiếp theo của bị cáo khác như sự phân công trước với mong muốn đạt được mục đích phạm tội. Tuy nhiên, các bị cáo T2, H2, S, H1 “thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải” nên áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự;

Bị cáo Châu Thị H1 được áp dụng Điều 68, Điều 69, khoản 1 Điều 74 vì khi phạm tội bị cáo là người chưa thành niên. Những tình tiết giảm nhẹ h, k, n, q khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự mà luật sư đề nghị không có căn cứ để áp dụng đối với bị cáo.

Do tài sản đã được thu hồi trả lại cho người bị hại nên áp dụng tình tiết giảm nhẹ “phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn” theo điểm g khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự cho tất cả các bị cáo.

3. Đánh giá và xử lý vật chứng:

- Điện thoại của bị cáo T1 và bị cáo H1 trực tiếp dùng để thông tin thời điểm cho đồng bọn vào thực hiện hành vi phạm tội. Đây là công cụ phạm tội nên tịch thu sung công quỹ Nhà nước. Điện thoại của S, T2, H2 không trực tiếp sử dụng liên quan đến vụ án nên trả lại cho các bị cáo.

- Chiếc xe mô tô biển số 51Z1-4477, do bà Phạm Thị Loan A đứng tên chủ sở hữu. Bà A đưa S chạy xe honda ôm. S sử dụng vào việc thực hiện hành vi phạm tội bà A không biết nên trả lại cho bà A.

- Chiếc xe mô tô biển số 60N7-32XX, do ông Hoàng Văn V đứng tên chủ sở hữu, ông V khai năm 2014 đã bán cho người đàn ông không rõ lai lịch giá 3.000.000 đồng. T2 khai mua vào năm 2014 với giá 3.000.000 đồng nhưng

không có giấy tờ chứng minh nên căn cứ khoản 2 Điều 239 Bộ luật Dân sự sẽ tiến hành thông báo công khai truy tìm chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

- Chiếc xe mô tô biển số 59C1-459.47, do Huỳnh Văn T3 (con của T1) đứng tên chủ sở hữu, bị cáo T1 khai mượn xe của con chạy xe honda ôm, Tùng hoàn toàn không biết T1 sử dụng xe đi thực hiện hành vi phạm tội nên trả lại cho Tùng.

- Số tiền 500.000 đồng bị cáo T1 được ông A trả hoa hồng khi đưa bị cáo H1 đến là thu lợi bất chính nên tịch thu sung công quỹ Nhà nước.

- Một cuốn hoá đơn bán lẻ không còn giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu huỷ.

4. Về trách nhiệm dân sự:

- Theo biên bản về việc trả lại tài sản ngày 22/8/2016, ông Zainul Abidin Bin Mat R đã nhận 2.800 myr, ông Md Arzali Bin Md E đã nhận 650 myr và ông Muhammad Azam Bin A đã nhận 500myr. Những người bị hại đã nhận được tài sản không có ý kiến yêu cầu bồi thường gì thêm.

- Công ty TNHH Dịch vụ Nhà hàng A đã nhận tiền thanh toán bữa ăn theo hoá đơn, không yêu cầu bồi thường gì thêm.

5. Về án phí: các bị cáo bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 135 Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009);

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn T1, Phạm Văn T2, Châu Thị H1, Nguyễn Trọng H2, Dương Văn S phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

+ Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 135, điểm n khoản 1 Điều 48, điểm g khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: bị cáo Nguyễn Văn T1 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 23/8/2016.

+ Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 135, điểm g, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt các bị cáo Phạm Văn T2, Nguyễn Trọng H2, Dương Văn S mỗi bị cáo 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù của các bị cáo tính từ ngày 23/8/2016.

+ Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 135, điểm g, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự, Điều 68, 69, khoản 1 Điều 74 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Châu Thị H1 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 23/8/2016.

3. Áp dụng khoản 1, 2 Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009); căn cứ Điều 76 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003;

3.1 Tịch thu tiêu hủy: 01 cuốn hoá đơn bán lẻ.

3.2 Tịch thu sung công quỹ: số tiền 50rym (năm mươi Ringgit-Đô la Malaysia); 01 chiếc điện thoại di động hiệu Nokia 6700 màu vàng; 01 chiếc điện thoại di động hiệu Mobistar, màu đen.

3.3 Trả lại cho bị cáo Dương Văn S 01 chiếc điện thoại di động hiệu Iphone 5, màu đen.

3.4 Trả lại cho bị cáo Phạm Văn T2 01 chiếc điện thoại di động hiệu Nokia màu đen.

3.5 Trả lại cho bị cáo Nguyễn Trọng H2 01 chiếc điện thoại di động hiệu Samsung màu đen.

3.6 Trả lại cho bà Phạm Thị Loan A chiếc xe mô tô biển số 51Z1-44XX. số máy: HC12E-018803; số khung: RLHHC12038Y098564.

3.7 Trả lại cho ông Huỳnh Văn T3 chiếc xe mô tô biển số 59C1-459.47. số máy: HC12E-5255345; số khung: RLHHC1218DY255699.

3.8 Thông báo công khai để tìm chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp chiếc xe mô tô biển số 60N7-3265; số máy: VDGZS152FMH-WM-00008058; số khung: RNDWCH0ND61Y08058. Trong thời hạn 01 (một) năm kể từ ngày thông báo công khai mà vẫn không xác định được chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp thì chiếc xe trên sẽ được tịch thu sung quỹ Nhà nước.

(Theo Lệnh nhập kho vật chứng số 545-36/LNK ngày 12/02/2017 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh và Chứng nhận nộp tiền tại Ngân hàng TMCP ngoại thương-Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số 310317.2770.0005).

4. Căn cứ Điều 98, khoản 2 Điều 99 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003; Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 30/12/2016, khoản 1 Mục I Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

Các bị cáo Nguyễn Văn T1, Phạm Văn T2, Châu Thị H1, Nguyễn Trọng H2, Dương Văn S mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) tại Cơ quan thi hành án Dân sự có thẩm quyền;

5. Căn cứ Điều 231, 234 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003;

Các bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị cáo H1, luật sư bào chữa cho bị cáo H1, bà A có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TANDTC, VKSNDTC; (2)
- VKSND, CA TP.HCM; (4)
- P.PC27, PC53 CATP; (2)
- Trại giam (PC81B); (2)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- THA HS; (1)
- Cục THA DS; (1)
- Sở Tư pháp; (1)
- Người tham gia tố tụng; (10)
- Lưu: VT, THS, Hồ sơ; (6)(T/29)

Châu Thị Diệp